TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 954/2024/HS-PT
Ngày 10/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phan Nam;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1153/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2024/HS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn T, sinh ngày 12/01/1963 tại tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Kinh doanh (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T2); trình độ học vấn: Lớp 7/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Thiên Chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Â (đều đã chết); có vợ là Trần Thị L và có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1986, con nhỏ nhất sinh năm 1991); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú, hiện đang tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T: Luật sư Phạm H - Văn phòng Luật sư Phạm H và Cộng sự - Chi nhánh S - Hà Nội, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T; có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra, trong vụ án còn các bị cáo, bị hại không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 *(viết tắt là Công ty T2)* thành lập ngày 21/10/2004, do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp A. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất đồ gỗ phục vụ trực tiếp cho các công trình xây dựng mà Công ty thi công. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Nguyễn Văn T, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; bà Trần Thị L (vợ T) là Phó Giám đốc kiêm Thủ quỹ; chị Nguyễn Thị D (con gái T) là Kế toán trưởng; Nguyễn Thị L1 (con dâu T) là Kế toán. Việc phân công các chức danh Phó Giám đốc, Thủ quỹ, Kế toán trưởng, Kế toán là phân công miệng, không có quyết định bổ nhiệm. Công ty T2 sử dụng duy nhất 01 tài khoản số 3407201001993 mở tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện H để thực hiện giao dịch trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty T2 thực hiện kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Từ năm 2013 đến năm 2019, Công ty T2 đã thi công và được chủ đầu tư nghiệm thu, quyết toán đối với 16 công trình đều thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước, chủ đầu tư là UBND các xã H, xã C và Trung tâm y tế huyện H, tỉnh Thái Bình; nhưng từ năm 2014 đến năm 2019, khi được nghiệm thu đối với khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình, Công ty T2 chỉ xuất hóa đơn và kê khai thuế giá trị gia tăng *(viết tắt là GTGT)*, thuế thu nhập doanh nghiệp *(viết tắt là TNDN)* đầy đủ đối với 05 công trình gồm: Công trình Trạm y tế xã C; Công trình nâng cấp cải tạo đường giao thông thôn C, xã H, huyện H; Công trình sửa chữa Trường C; Công trình cải tạo khu điều trị Methadol huyện H và Công trình Trường Tiểu học xã C, huyện H.

Đối với 11 công trình khác, Nguyễn Văn T, Giám đốc Công ty chỉ đạo Nguyễn Thị L1, Kế toán thực hiện việc xuất hóa đơn GTGT thấp hơn giá trị quyết toán, nghiệm thu (xuất hóa đơn thiếu, kê khai thiếu so với giá trị nghiệm thu, quyết toán) đối với 10 công trình và không xuất hóa đơn đối với 01 công trình mặc dù đã được nghiệm thu khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán, cụ thể:

Các công trình Công ty T2 xuất hóa đơn GTGT thấp hơn giá trị nghiệm thu, quyết toán là:

1. Công trình Đường giao thông nông thôn tại thôn N, xã H, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã H, tổng giá trị hợp đồng là 4.509.477.115 đồng, công trình đã hoàn thành. Các ngày 28/5/2011, 07/9/2011 và 26/11/2011 đã nghiệm thu khối lượng hoàn thành và quyết toán với tổng giá trị công trình là 4.482.023.000 đồng. UBND xã H đã thanh toán cho Công ty T2 là 4.482.023.000 đồng. Công ty T2 xuất các hóa đơn GTGT số 14 ngày 09/8/2011; số 29 ngày 20/7/2012; số 31 ngày 10/4/2012; số 40 ngày 04/02/2013; số 44 ngày 18/11/2013 và số 62 ngày 04/01/2015 và báo cáo doanh thu, kê khai thuế với tổng giá trị là 4.482.000.000 đồng, doanh số trốn là 23.000 đồng.

2. Công trình Đường vào thi công Trạm y tế xã C, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã C, giá trị hợp đồng là 127.028.593 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 28/6/2014 đã nghiệm thu và quyết toán công trình với giá trị là 127.028.593 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 127.028.000 đồng. Công ty T2 xuất hóa đơn GTGT số 57 ngày 20/02/2015 và báo cáo doanh thu, kê khai thuế với tổng giá trị là 127.000.000 đồng, doanh số trốn là 28.593 đồng.

3. Công trình san lấp mặt bằng Khu dân cư trung tâm mới xã H, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã H, tổng giá trị hợp đồng là 178.442.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 26/8/2013 đã nghiệm thu và quyết toán công trình với giá trị là 178.442.000 đồng. UBND xã H đã thanh toán cho Công ty T2 là 178.442.000 đồng. Công ty T2 xuất hóa đơn GTGT số 54 ngày 20/01/2015 và báo cáo doanh thu, kê khai thuế với giá trị là 178.000.000 đồng, doanh số trốn là 442.000 đồng.

4. Công trình trục đường xã từ đường ĐH 60 đến ĐT 452 từ cầu H đi thôn C, xã H, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã H, tổng giá trị hợp đồng là 4.707.000.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Các ngày 08/12/2013, 16/12/2013, 25/12/2014 đã nghiệm thu và quyết toán công trình với tổng giá trị là 3.329.826.765 đồng. UBND xã H đã thanh toán cho Công ty T2 là 3.329.827.000 đồng. Công ty T2 xuất hóa đơn GTGT số 49 ngày 20/6/2014; số 52 ngày 20/9/2014; số 53 ngày 25/11/2014; số 58 ngày 20/3/2015; số 67 ngày 25/8/2015; số 81 ngày 20/10/2018; số 83 ngày 26/02/2019 và báo cáo doanh thu, kê khai thuế với tổng giá trị là 3.057.423.468 đồng, doanh số trốn là 272.263.613 đồng.

5. Công trình xây dựng nâng cấp, cải tạo Chợ Đ xã C, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 534.142.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 03/6/2016 đã nghiệm thu quyết toán công trình với giá trị là 534.142.000 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 400.000.000 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 88 ngày 04/7/2020, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế với giá trị là 400.000.000 đồng, doanh số trốn là 134.142.000 đồng.

6. Công trình đường vào thi công Trường mầm non xã C, huyện H, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 288.054.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 26/5/2014 đã nghiệm thu quyết toán công trình với giá trị là 288.054.000 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 288.054.000 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 85 ngày 24/3/2019 và báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế với giá trị là 286.242.803 đồng, doanh số trốn là 1.811.197 đồng.

7. Công trình xây dựng Sân vận động xã C, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 497.575.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 13/4/2016 đã nghiệm thu quyết toán công trình với giá trị là 497.575.018 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 450.000.000 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn số 89 ngày 09/7/2020, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế giá trị là 450.000.000 đồng, doanh số trốn là 47.575.018 đồng.

8. Công trình Trường mầm non xã C, huyện H giai đoạn 1, (Nhà lớp học 2 tầng), điện chiếu sáng, nước sinh hoạt đơn nguyên 1, san lấp mặt bằng, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 4.795.000.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 16/5/2019 đã nghiệm thu quyết toán với giá trị là 4.750.316.000 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 3.575.656.000 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 87 ngày 02/7/2020, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế giá trị là 3.995.656.000 đồng, doanh số trốn là 754.660.000 đồng.

9. Công trình Trường mầm non xã C, huyện H giai đoạn 2, xây dựng đơn nguyên 2: điện chiếu sáng, nước sinh hoạt, thu lôi tiếp địa và phòng cháy chữa cháy, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 4.166.000.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 16/5/2019 đã nghiệm thu quyết toán với giá trị nghiệm thu quyết toán là 4.119.365.000 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho

Công ty T2 là 2.641.717.800 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 90 ngày 13/7/2020, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế với trị giá là 3.641.717.800 đồng, doanh số trốn là 477.647.200 đồng.

10. Công trình Trường mầm non xã C, huyện H giai đoạn 3, xây dựng đơn nguyên 3: điện chiếu sáng, nước sinh hoạt và các hạng mục phụ trợ, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 2.715.000.000 đồng, công trình đã hoàn thành. Ngày 16/5/2019, nghiệm thu quyết toán với giá trị là 2.689.576.000 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.000.000.000 đồng. Công ty T2 đã xuất hóa đơn GTGT số 91 ngày 17/7/2020, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế với giá trị là 2.000.000.000 đồng, doanh số trốn là 689.576.000 đồng.

11. Công trình Công ty T2 không xuất hóa đơn GTGT gồm: Công trình xây dựng Nhà văn hóa xã C, huyện H giai đoạn 1, Chủ đầu tư là UBND xã C, tổng giá trị hợp đồng là 4.262.000.000 đồng, công trình chưa hoàn thành. Ngày 23/4/2014 và 10/5/2014 lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành lần 1, lần 2 với giá trị là 2.324.516.608 đồng. UBND xã C đã thanh toán cho Công ty T2 là 2.100.000.000 đồng. Doanh số tính nộp 2% là 2.100.000.000 đồng. Công ty T2 không xuất hóa đơn GTGT, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế, doanh số trốn là 2.324.516.608 đồng.

Tổng 16 công trình nêu trên, Công ty T2 và các chủ đầu tư đã nghiệm thu, quyết toán khối lượng hoàn thành để thanh toán là 31.455.817.009 đồng. Các Chủ đầu tư đã thanh toán cho Công ty T2 tổng số tiền 27.394.015.800 đồng, không có bất kỳ khoản nào tạm ứng. Như vậy, Công ty T2 phải xuất hóa đơn GTGT vào thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành cho tổng số tiền đã được nghiệm thu, quyết toán là 31.455.817.009 đồng, nhưng Công ty T2 mới xuất hóa đơn GTGT, báo cáo doanh thu kê khai nộp thuế với giá trị là 26.743.401.754 đồng; doanh số trốn là 4.702.685.229 đồng. Như vậy, Công ty T2 trốn thuế GTGT và thuế TNDN là 190.484.965 đồng, trong đó số thuế GTGT trốn là 96.431.260 đồng, số thuế TNDN trốn là 94.053.705 đồng.

Từ ngày 31/3/2015 đến ngày 20/3/2017, Chi cục thuế huyện H đã 04 lần đến làm việc và lập bản xác nhận số liệu với Công ty T2 về việc kê khai, nộp thuế của các công trình xây dựng, nhưng Công ty T2 vẫn không làm thủ tục xuất hóa đơn, kê khai thuế.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 30/11/2021, Hội đồng giám định Bộ T4 kết luận:

"6.1.2. Xác định hành vi vi phạm theo hồ sơ giám định do Cơ quan Cảnh sát điều tra cung cấp, Hội đồng giám định xác định Công ty TNHH T2 có hành vi trốn thuế GTGT và thuế TNDN đối với 16 công trình do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T trưng cầu giám định, cụ thể: Công ty TNHH T2 không hạch toán doanh thu, hạch toán doanh thu không kịp thời, đầy đủ đối với 16 công trình nêu trên. Công ty TNHH T2 không xuất hóa đơn khi bán hàng, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành dẫn đến sai lệch số thuế phải nộp trong kỳ tính thuế.

6.2. Số tiền trốn thuế:

6.2.1. Đối với thuế GTGT: Số thuế GTGT trốn = Số thuế GTGT phải nộp tương ứng doanh thu chưa kê khai - Thuế GTGT 2% đã khấu trừ tại Kho bạc Nhà nước tương ứng doanh thu chưa kê khai. Giá trị chưa xuất hóa đơn và kê khai thuế (Doanh thu tính thuế GTGT chưa kê khai) là: 31.445.817.009 đồng – 26.743.401/754 đồng - 4.702.685.229 đồng. Số tiền tương ứng doanh thu đã khấu trừ thuế GTGT 2% nhưng chưa kê khai thuế là: 2.232.464.848 đồng. Vậy thuế GTGT 2% tương ứng doanh thu chưa kê khai = (DS nộp 2%, DS đã kê khai) x 2% - 2.232.464.848 đồng x 2 = 44.649.297 đồng. Số thuế GTGT trốn = 4.702.685.229 đồng x 3% - 44.649.297 đồng = 96.431.260 đồng.

6.2.2. Đối với thuế TNDN: Số thuế TNDN trốn = Doanh thu tính thuế TNDN (x) tỷ lệ phần trăm trên doanh thu. Trong đó: Doanh thu tính thuế TNDN bằng doanh thu tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp: 4.702.685.229 đồng.

Tỷ lệ % trên doanh thu đối với hoạt động xây dựng bao thầu nguyên vật liệu được xác định tính theo quy định là: 2%. Số thuế TNDN trốn 4.702.685.229 đồng x 2% = 94.053.705 đồng (bút lục từ số 790 đến số 801).”

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 08/12/2023, Bộ T4 kết luận: Cơ quan thuế xác định *“Số thuế trốn theo kết luận Giám định tư pháp theo Quyết định Trưng cầu giám định lại số 01 ngày 24/3/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ngày 30/11/2021 của Tổ giám định tư pháp theo Quyết định số 1187/QĐ-BTC ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ T4 (số tiền trốn thuế là 190.484.965 đồng, trong đó, thuế GTGT là 96.431.260 đồng, thuế TNDN là 94.053.705 đồng). Tại Công văn trả lời ngày 19/02/2024 của Tổ giám định liên quan đến hồ sơ quyết toán chi phí xây dựng lắp đặt đối với 03 công trình: Nâng cấp cải tạo chợ Đ xã C, Sân vận động xã C, Trường Tiểu học xã C hạng mục nhà lớp học 03 phòng thể hiện: Tổ giám định không đủ cơ sở xác định chênh lệch về giá trị quyết toán, khối lượng nghiệm thu bàn giao 03 công trình nêu trên. Do vậy, Tổ giám định không có cơ sở xác định số thuế phải điều chỉnh tăng, giảm so với số liệu giám định lại lần 1 theo Kết luận Giám định tư pháp ngày 30/11/2021 của Hội đồng giám định tư pháp theo Quyết định số 1187/QĐ-BTC ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ T4”.*

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2024/HS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội *“Trốn thuế”.*

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm c khoản 1, khoản 4 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 50 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L1; về trách nhiệm dân sự; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2024, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và xem xét giảm nhẹ hình phạt sang xin được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền với lý do: Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và tội phạm bị cáo thực hiện có hình phạt chính là phạt tiền. Toàn bộ thiệt hại đã được bị cáo khắc phục hết. Bị cáo đã có thời gian tham gia quân đội, đóng góp một phần công sức trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Văn T về tội *"Trốn thuế"* theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật. Căn cứ tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, trên cơ sở cân nhắc, xem xét về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo hình phạt chính là hình phạt tiền với mức phạt từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T trình bày: Không có ý kiến về tội danh đối với bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi kháng cáo xin chuyển từ hình phạt tù sang xin áp dụng hình phạt chính là phạt tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo Nguyễn Văn T tuy làm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 nhưng nhận thức pháp luật còn hạn chế dẫn tới việc chậm trễ thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Tuy nhiên, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả cho Nhà nước. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về nhân thân, bị cáo có thời gian tham gia quân đội gần 10 năm, gia đình và bản thân bị cáo tích cực tham gia hoạt động thiện nguyện, tặng quà cho đồng bào bị ảnh hưởng lũ lụt tại các tỉnh Miền núi phía Bắc. Bị cáo đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền án phí sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, trình bày của bị cáo:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T trong thời hạn luật định và hợp lệ, được chấp nhận xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người

tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và xem xét giảm nhẹ hình phạt sang xin được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T phù hợp với quy định tại Điều 342 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn T tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo khác đã bị xét xử trong cùng vụ án; ngoài ra còn phù hợp với các Kết luận giám định, các vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập hợp lệ, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Từ năm 2013 đến năm 2019, Công ty T2 đã thi công 16 công trình xây dựng có nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước của các xã H, xã C huyện H và Trung tâm y tế huyện H, đã nghiệm thu quyết toán với tổng giá trị là 31.443.817.04 đồng đã được các chủ đầu tư thanh toán 27.394.015.800 đồng, nhưng Công ty T2 chỉ xuất hóa đơn và kê khai đủ giá trị đối với 05 công trình. Còn 11 công trình, Nguyễn Văn T, Giám đốc chỉ đạo Nguyễn Thị L1 - Kế toán Công ty xuất hóa đơn thấp hơn giá trị quyết toán hoặc không xuất hóa đơn với tổng số 4.702.685.229 đồng (Trong đó: 10 công trình xuất hóa đơn giá trị thấp hơn giá trị quyết toán là 2.378.168.621 đồng; 01 công trình đã được quyết toán hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành không xuất hóa đơn là 2.324.516.608 đồng). Tổng số tiền thuế mà Công ty T2 đã trốn là 190.484.965 đồng, trong đó thuế giá GTGT là 96.431.260 đồng, thuế TNDN là 94.053.705 đồng.

Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xét xử bị cáo Nguyễn Văn T về tội *"Trốn thuế"* theo điểm c khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến chế độ, chính sách quản lý thuế của Nhà nước, gây thất thu ngân sách, ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp khác, nên cần phải xử lý bị cáo theo quy định của Pháp luật hình sự. Trong vụ án này, mặc dù bị cáo là Giám đốc doanh nghiệp nhưng bị cáo là người không được đào tạo cơ bản về chuyên ngành thuế, hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất giản đơn và có phần chủ quan, chưa nhận thức được đầy đủ nghĩa vụ về thuế với Nhà nước, nên cũng cần phải xem xét để đánh giá khách quan, toàn diện tính chất, mức độ hành vi phạm tội, từ đó áp dụng hình phạt phù hợp đối với bị cáo. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, bị cáo đã khai báo đầy đủ các tình tiết liên quan đến vụ án; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã kịp thời khắc phục toàn bộ hậu quả cho Nhà nước; Bị cáo có thời gian tham gia quân đội, đóng góp một phần công sức trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ; bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T thừa nhận hành vi phạm tội như cấp sơ thẩm quy kết, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, tỏ ra thực sự ăn năn hối cải và thay đổi nội dung kháng cáo từ xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo sang xin được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền; Bị cáo còn xuất trình tài liệu thể hiện được Chủ tịch UBND xã H tặng Giấy khen các năm 2010, 2012 vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua sản xuất kinh doanh; bị cáo đã tích cực tham gia phong trào ủng hộ khắc phục sau cơn bão số 3 tại tỉnh Yên Bái có xác nhận của Hội chữ thập đỏ xã C, huyện T, tỉnh Yên Bái; Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, Hội đồng xét xử ghi nhận và áp dụng thêm cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo xuất trình tài liệu là 01 Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền 250.000.000 đồng, chứng minh bị cáo có đủ điều kiện để thi hành hình phạt chính là phạt tiền nếu được xem xét.

[3.3] Như vậy, căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, trên cơ sở cân nhắc, xem xét tới các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, xét bị cáo có nơi cư trú ổn định, có điều kiện kinh tế đủ để chấp hành hình phạt chính là phạt tiền thì có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà chỉ cần áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục riêng bị cáo trở thành công dân có ích và phòng ngừa chung tội phạm, thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng vẫn đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như vẫn phân hóa được hành vi, cá thể hóa hình phạt đối với bị cáo mà không gây nguy hại cho xã hội. Việc Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo giúp bị cáo yên tâm tự cải tạo tại địa phương, tiếp tục lao động sản xuất, tạo công ăn việc làm cho nhiều người. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa phúc thẩm về việc chuyển sang hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Văn T là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về việc chấp hành hình phạt chính: Ngày 01/11/2019, bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp số tiền 603.263.691 đồng để khắc phục hậu quả theo Biên lai thu tiền số 0008815 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc đối trừ số tiền mà các bị cáo trốn thuế là 190.484.965 đồng, bị cáo Nguyễn Văn T còn lại số tiền 412.778.726 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy để bảo đảm việc thi hành án được kịp thời, cần tiếp tục đối trừ tiền phạt tại hình phạt chính với số tiền còn lại nêu trên đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm a, đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 40/2023/HS-ST ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình về hình phạt đối với bị cáo, cụ thể:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội *"Trốn thuế"*.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35; Điều 50 Bộ luật Hình sự: Phạt tiền bị cáo Nguyễn Văn T 150.000.000 *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* để sung vào Công quỹ Nhà nước. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Đối trừ số tiền 150.000.000 đồng tại hình phạt chính với số tiền 412.778.726 đồng của bị cáo Nguyễn Văn T (số tiền còn lại sau khi thực hiện việc đối trừ số tiền trốn thuế), còn lại số tiền 262.778.726 đồng được trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn T (việc đối trừ các khoản tiền và trả lại tiền cho bị cáo Nguyễn Văn T được thực hiện trên cơ sở theo Biên lai thu tiền số 0008815 ngày 01/11/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình).

2. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ghi nhận bị cáo Nguyễn Văn T đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền 0003461 ngày 09/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Thái Bình;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Lưu: HSVA, P. HCTP.TACC Hà Nội.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đặng Thị Thơm